

Số: /TB-TTYT

Thanh Hoá, ngày tháng 10 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung Tâm Y tế Huyện Thanh Hóa có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu cung cấp hóa chất xét nghiệm năm 2023 của Trung Tâm Y tế Huyện Thanh Hoá, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: **Trung tâm Y tế Huyện Thanh Hóa**

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Phùng Tấn Tài, Trưởng Khoa dược –TTB-VTYT,

Điện Thoại: 0908136400:

Mail: ttytthoa@longan.gov.vn hoặc dstailongan@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: *theo một trong các cách thức sau:*

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Thanh Hóa, Huyện Thanh Hóa, Tỉnh, Long An.

- Nhận qua email: ttytthoa@longan.gov.vn hoặc dstailongan@gmail.com

- Nhận qua Fax: 02723.857.499

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 1 tháng 8 năm 2023 đến trước 17h ngày 10 tháng 8 năm 2023. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:

Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 1 tháng 8 năm 2023 đến ngày 1 tháng 11 năm 2023

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ	Số lượng	Qui cách(hoặc	Đơn vị
-----	----------	--	----------	----------------	--------

		thuật		tương đương)	tính
1	Isotonac 3	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	720,000	18L	ml
2	Hemolynac 3N	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	11,000	500ml	ml
3	Hemolynac 5	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.5 đến 9.5 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm	11,000	500ml	ml
4	Cleanac	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá	60,000	5L	ml

		Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether			
5	Cleanac 3	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclor	50,000	5L	<i>ml</i>
6	MEK-5DL	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	18	3ml	<i>ml</i>
7	MEK-5DH	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	18	3ml	<i>ml</i>
8	MEK-5DN	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	18	3ml	<i>ml</i>
9	Ethanol (Alcohol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol. Thành phần: Good's buffer 1M, NAD $\geq 1\text{mM}$, ADH $\geq 5\text{kU/l}$, chất ổn định và chất bảo quản. Standard: Ethanol solution	600	R1:2x30 ml R2:2x10 ml Cal:	<i>ml</i>

		200mg/dl - 10ml*Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.		1x2ml; Control L1: 1x1ml; Control L2: 1x1m	
10	GGT 110	Thành phần: Tris buffer (pH 8,25) 125 mmol/l Glycyl Glycine 125 mmol/l L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l. Measuring range (phạm vi đo): 1.68 - 500 U/l	550	R1: 2x44ml, R2: 2x11ml	ml
11	BIL D 330	Thành phần: Sulphanilic Acid 28.87 mmol/l HCl 23 mmol/l Sodium Nitrite 2.9 mmol/l. Measuring range (phạm vi đo): 0.18 – 23 mg/dl	1,650	R1: 6x44ml, R2: 6x11ml	ml
12	BIL T 330	Thành phần: Sulphanilic Acid 28.87 mmol/l HCl 58.8 mmol/l Cetrimonium Bromide 68.6 mmol/l Sodium Nitrite 2.90 mmol/l. Measuring range (phạm vi đo): 0.08 – 23 mg/dl	1,650	R1: 6x44ml, R2: 6x11ml	ml
13	CHOL 440	R1: Good's Buffer 50 mmol/l Phenol 5 mmol/l 4-aminoantipyrine 0.3 mmol/l Cholesterol esterase ≥ 200 U/l Cholesterol oxidase ≥ 50 U/l Peroxidase ≥ 3 kU/l. Measuring range (phạm vi đo): 4.2 - 695 mg/dl	2,640	R1: 10x44ml 1	ml
14	CK MB 110	R1 Imidazole buffer, pH 6.1 125 mmol/l Glucose 25 mmol/l Magnesium acetate 12.5	880	R1: 2x44ml, R2: 2x11ml	ml

		mmol/l EDTA 2 mmol/l N-acetyl-L-cysteine 25 mmol/l NADP 2.4 mmol/l Hexokinase > 6.8 U/ml Anti-CK antibodies (goat) blocking capacity up to 2000 U/l CK-MM R2 Imidazole buffer, pH 8,9 125 mmol/l ADP 15.2 mmol/l D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase > 8.8 U/ml Creatine phosphate 250 mmol/l AMP 25 mmol/l Diadenosine pentaphosphate 103 μmol/l Measuring range (phạm vi đo): 7.1 – 1200 U/l			
15	CREA 275	R1: Sodium Hydroxide 240 mmol/l. R2: Picric Acid: 26 mmol/l Measuring range (phạm vi đo): 0.08 - 18 mg/dl	1,650	R1: 5x44ml, R2: 5x11ml	<i>ml</i>
16	GLU 440	Phosphate buffer 250 mmol/l Glucose oxidase > 25 U/ml Peroxidase > 2 U/ml Phenol 5 mmol/l 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/l Measuring range (phạm vi đo): 2.34-450 mg/dl	2,640	R1: 10x44ml 1	<i>ml</i>
17	AST/GOT 330	R1: Tris Buffer (pH 7.5) 110 mmol/l L-Aspartic acid 340 mmol/l LDH ≥ 4000 U/l MDH ≥ 750 U/l R2: CAPSO 20 mmol/l 2-oxoglutarate 85 mmol /l NADH 1.05 mmol/l	1,980	R1: 6x44ml, R2: 6x11ml	<i>ml</i>

		Measuring range (phạm vi đo): 3.84-390 U/l			
18	ALT/GPT 330	R1: Tris Buffer (pH 7.5) 137.5 mmol/l L-Alanine 709 mmol/l LDH (microbial) ≥ 2000 U/l R2: CAPSO 20 mmol/l 2-oxoglutarate 85 mmol /l NADH 1.05 mmol/l Measuring range (phạm vi đo): 4.4-360 U/l	1,980	R1: 6x44ml, R2: 6x11ml	<i>ml</i>
19	HDL C 160GLUCOSE	R1: MES buffer (pH 6.5) 6.5 mmol/l TODB N, N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline 3 mmol/l Polyvinyl sulfonic acid 50 mg/l Polyethylene-glycol-methyl ester 30 ml/l MgCl ₂ 2 mmol/l R2: MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l Cholesterol esterase 5 kU/l Cholesterol oxidase 20 kU/l Peroxidase 5 kU/l 4-aminoantipyrine 0.9 g/l Detergent 0.5 % Measuring range (phạm vi đo): 1.90 – 193 mg/dl	960	R1: 4x30ml, R2: 4x10ml	<i>ml</i>
20	LDL C 80	R1: MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l Polyvinylsulfonic acid 50 mg/l Polyethyleneglycolmethylester 30 ml/l 4-aminoantipyrine 0.9 g/l Cholesterol esterase 5 kU/l Cholesterol oxidase 20 kU/l Peroxidase 5 kU/l Detergent R2: MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l Detergent TODB N,N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline 3 mmol/l. '- Measuring range (phạm vi đo): 2.60-263 mg/dl.	800	R1: 2x30ml, R2: 2x10ml	<i>ml</i>

21	TP 440	Copper II Sulphate 12 mmol/l Potassium Sodium Tartrate 31.9 mmol/l Potassium Iodide 30.1 mmol/l Sodium Hydroxide 0.6 mol/l. Measuring range (phạm vi đo): 0.37 – 15 g/dl	2,200	R1: 10x44ml 1	ml
22	TG 440	Good's buffer (pH 7,2): 50 mmol/l 4-Chlorophenol: 4 mmol/l Mg 2+ : 15 mmol/l ATP: 2 mmol/l Glycerolkinase $\geq 0,4$ KU/l Peroxidase $\geq 2,0$ KU/l Lipoproteinlipase $\geq 2,0$ KU/l Glycerol-3-phosphate-Oxidase $\geq 0,5$ KU/l 4-Aminoantipyrine: 0,5 mmol/l. Measuring range (phạm vi đo): 9.74 – 1062 mg/dl	2,640	R1: 10x44ml 1	ml
23	UREA 275	Thuốc thử xét nghiệm Urea. Phương pháp : Urease-glutamate Dehydrogenase, UV method. Dãi đo : 1-40 mmol/L. Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Tris buffer 120 mmol/L ADP 750 mmol/L Urease ≥ 40 KU/L GLDH ≥ 0.4 KU/L - Hóa chất R2: NADH 1.2 mmol/L α -Oxoglutarate 25 mmol/L - Thuốc thử có barcode sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động hiện có ở Trung tâm.	1,650	R1: 5x44ml, R2: 5x11ml	ml
24	UA 275	R1 Pipes Buffer (pH 7.0) 50 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.375 mmol/l Uricase ≥ 200 U/l R2 Pipes Buffer (pH 7.0) 50 mmol/l TOOS 1.92 mmol/l Peroxidase ≥ 5000 U/l Measuring range (phạm vi đo): 0.28 – 25	1,650	R1: 5x44ml, R2: 5x11ml	ml

		mg/dl			
25	LDH 110	R1: Tris Buffer (pH 7.5) 100 mmol/l Pyruvat 2.0 mmol/l R2: NADH 1.66 mmol/l. Measuring range (phạm vi đo): 43.8 - 1200 U/I	660	R1: 2x44ml, R2: 2x11ml	ml
26	XL MULTICAL	Dùng để chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Mẫu hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Nồng độ và đặc tính phù hợp để hiệu chuẩn các xét nghiệm hóa học lâm sàng trên máy phân tích hóa học lâm sàng tự động.	96	4x3ml	ml
27	ERBA NORM	Dùng để kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Điều chế từ huyết thanh của con người với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô từ người và động vật, được thêm một số vi khuẩn.	160	4x5ml, 1x20ml	ml
28	ERBA PATH	Dùng để kiểm tra giá trị bệnh lý các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Điều chế từ huyết thanh người với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô từ người và động vật, được thêm vào một số loại vi khuẩn, dạng đông khô.	160	4x5ml, 1x20ml	ml
29	HDL/LDL CAL	Chuẩn thông số HDL và LDL cholesterol bằng cách sử dụng thuốc thử HDL và LDL trực tiếp.	8	R1: 2x1ml	ml
30	Alkaline Washing Solution	Dung dịch Alkaline rửa máy	3,000	500ml	ml
31	Acid Washing Solution	Dung dịch Acid rửa máy	3,000	500ml	ml
32	Bóng đèn Halogen (Phụ kiện cho máy Biolis 30i)	Bóng đèn cho máy Biolis 30i	2	Cái	cái
33	Que thử nước tiểu	- Que thử nước tiểu 10 thông số Multistix 10 SG 100 được dùng cho máy phân tích	30	100 test/ Hộp	Hộp

	10 thông số Multistix 10 SG / Test thử nước tiểu 10 thông số Multistix 10SG	nước tiểu bán tự động Clinitek Status và Clinitek Advantus.			
34	Labonacheck A1c HbA1c Test Kit	R1/Reagent - Boronate derivative 0,04 mg - Organic solvent 6,2 % - Lysing agent 0,15 % R2/Reagent - Detergent..... 0,5 % Test device - Bộ lọc (sợi thủy tinh) - Màn lọc (Nylon) - Miếng hấp thụ (sợi thủy tinh)	6	Hộp (24 tests)	Hộp
35	PT High Sensitivity	Hoá chất xét nghiệm đông máu PT độ nhạy cao. Thành phần R1 Calciferous Thromboplasma 1.0%, Preservative: sodium azide ≤0.1%. SD 0.47S - CV%: 4.0% - 11.83 giây. SD: 0.95S - CV%: 2.7% - 35.45 Giây. SD: 1.0S - CV%: 1.7% - 60.12 Giây.	240	R1:10x4 ml	ml
36	APTT Reagent	Hoá chất xét nghiệm đông máu APTT. Thành phần R1 Cephalin 1.0g/l, Ellagic acid 0.034g/l, Presevative: Phenol ≤0.48%, R2 CaCl ₂ 25mmol/l. SD: 0.659, CV% 2.2% - 29.9. SD: 0.942, CV%: 1.82% - 51.8, SD: 1.209, CV%: 1.72% - 70.1	300	R1: 5x5ml R2: 5x5ml	ml
37	Hoá chất xét nghiệm Fibrinogen có kèm chất chuẩn	Hoá chất xét nghiệm Fibrinogen có kèm chất chuẩn. Thành phần R1: Thrombin 46.5KU/L, Bovine serum albumin 2.0g/l, Presevative: sodium azide ≤0.1%, R2: Imidazole 3.06g/l, Sodium Chloride 5.22g/l, Chất chuẩn 1ml. Thrombo 2600 SD: 0.065 - CV%: 2.5% - 2.61g/l. Thrombo PT 4 SD: 0.068, CV%: 2.7% - 2.52g	35	R1:5x2 ml; R2:1x25 ml Cal:1x1 ml	ml

38	Chất chuẩn đông máu PT 12.9 (S). APTT: 43.8 (S), Fibrinogen: 260mg/dl.	Chất chuẩn đông máu PT 12.9 (S). APTT: 43.8 (S), Fibrinogen: 260mg/dl.	5	R1:5x1 ml	ml
39	Chất kiểm chứng xét nghiệm đông máu mức 1, PT: 12.2 giây (10.4 - 14.0), APTT: 27.9 giây (23.7 - 32.1), TT: 18.5 giây (15.7 - 21.3). Fibrinogen: 2.47g/l (2.09 - 2.85)	Chất kiểm chứng xét nghiệm đông máu mức 1, PT: 12.2 giây (10.4 - 14.0), APTT: 27.9 giây (23.7 - 32.1), TT: 18.5 giây (15.7 - 21.3). Fibrinogen: 2.47g/l (2.09 - 2.85)	5	R1:5x1 ml	ml
40	Chất kiểm chứng xét nghiệm đông máu mức 2, PT: 36.1 giây (30.7-41.5), APTT: 99.6 giây (84.6 - 114.6), TT: 29.7 giây (25.2 -34.2). Fibrinogen: 1.29g/l (1.09 - 1.49)	Chất kiểm chứng xét nghiệm đông máu mức 2, PT: 36.1 giây (30.7-41.5), APTT: 99.6 giây (84.6 - 114.6), TT: 29.7 giây (25.2 - 34.2). Fibrinogen: 1.29g/l (1.09 - 1.49)	5	R1:5x1 ml	ml
Tổng cộng: 40 mặt hàng					

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế:

Trung tâm Y tế Huyện Thạnh Hóa- Khoa Dược –TTB-VTYT

Khu phố 3, thị trấn Thạnh Hóa, Huyện Thạnh Hóa, Tỉnh, Long An

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý IV/2023.

4. . Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

Tạm ứng.

Phương thức thanh toán: bằng chuyển khoản.

Điều kiện thanh toán: Hàng hóa được xem là đủ điều kiện thanh toán khi đã được giao hàng cho Chủ đầu tư, được kiểm tra và được cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ.

Thời hạn thanh toán: trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận hàng và đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ.

Đồng tiền thanh toán theo hợp đồng: Việt Nam đồng (VNĐ).

5. Các thông tin khác (nếu có).

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, Dự án.

GIÁM ĐỐC

Lê Văn Thanh